

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **11/2024/HNGĐ- ST**
Ngày : 29-02-2024
V/v tranh chấp: Không công
nhận là vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Hồ Thị Hồng Liên**

2. Bà **Đỗ Thị Thương Huyền**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy**- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa: Bà **Lâm Thị Hồng**- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 155/2023/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2023 về việc “*Không công nhận là vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Văn M**, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn H K 3, xã Nam H, huyện Lâm H, tỉnh Lâm Đồng

- Bị đơn: Chị **Trần Thị P**, sinh năm 1971

Địa chỉ: 178/46/6, tổ 22, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng

Anh M, chị P có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/12/2022 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh M và chị Trần Thị P chung sống với nhau từ năm 1992, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, hai bên gia đình đều đồng ý. Tuy nhiên vợ chồng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lý do vợ chồng chưa có hộ khẩu thường trú tại địa phương, sau này nhập khẩu thì cũng không đến UBND xã để đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi cưới, cả hai sinh sống tại thôn 6, xã Lộc A, huyện B, đến năm 1999 về sinh sống tại xã Nam Hà, huyện Lâm Hà một thời gian dài. Đến 2019 vợ chồng về mua

nhà, đất và sinh sống tại tổ 22, thị trấn L, huyện B. Đến năm 2021 do mâu thuẫn nên cả hai đã ly thân đến nay.

Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc bình thường. Đến năm 2021 phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã và đánh đập nhau. Lý do phát sinh mâu thuẫn là từ kinh tế, đất đai, ghen tuông. Vợ chồng không thể hàn gắn nên ly thân đến nay, tự thỏa thuận phân chia tài sản xong. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, anh M yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh với chị P là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống anh M và chị P có 03 con chung là Trần Văn Q, sinh năm 1993, Trần Thị Thu H, sinh năm 1995 và Trần Đức H1, sinh ngày 16/10/2007. Đối với cháu Q và cháu H đã trên 18 tuổi, tự lao động được nên anh M không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu H1 anh M đồng ý giao cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh M và chị P đã tự thỏa thuận chia tài sản xong nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh M và chị P không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Đối với số nợ 400 triệu đồng theo lời trình bày của chị P thì trước đây vợ chồng có nợ Quỹ tín dụng nhân dân Lộc Thắng là đúng, tuy nhiên khi thỏa thuận chia tài sản thì hai bên thỏa thuận chia tài sản phần hơn cho chị P và chị P chịu trách nhiệm trả số nợ trên cho Quỹ tín dụng và nay đã trả xong không còn nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 07/9/2023 bị đơn chị Trần Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh M cưới nhau năm 1992 tại xã Lộc An, đến năm 1995 cả hai lên huyện Lâm Hà sinh sống và đến năm 2020 về lại sinh sống tại tổ 22, thị trấn L, huyện B. Từ khi chung sống đến nay vợ chồng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống tại Lâm Hà thì bình thường, khi chuyển về thị trấn Lộc Thắng anh M thường xuyên đánh đập chị, từ tháng 10/2022 đến nay cả hai đã ly thân. Lý do phát sinh mâu thuẫn chị P cho rằng anh M có quan hệ ngoại tình. Nay tình cảm vợ chồng không còn chị P cũng yêu cầu giải quyết không công nhận là vợ chồng với anh M.

Về con chung: Quá trình chung sống chị P và anh M có 03 con chung là Trần Văn Q, sinh năm 1993, Trần Thị Thu H, sinh năm 1995 và Trần Đức H1, sinh ngày 16/10/2007. Nay cháu Q và cháu H đã trên 18 tuổi, tự lao động được nên chị P không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu H1 chị P yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng đến khi đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị P không yêu cầu giải quyết tài sản chung với anh M.

Về nợ chung: Về nợ chung: Chị P cho rằng cả hai có nợ 400 triệu đồng vay của ngân hàng và bà Phương trả xong, vì vậy yêu cầu anh M trả lại cho chị ½ số tiền trên. Ngoài ra chị P cho rằng anh M còn nợ chị số tiền 5.000.000 đồng và yêu cầu hoàn trả.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 25/12/2023 nhưng không thành, anh M có mặt, chị P vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Kết thúc phần tranh luận, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận anh M và chị P là vợ chồng. Về con chung buộc anh M giao cháu Trần Đức H1, sinh ngày 16/10/2007 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung không xem xét, giải quyết. Về nợ chung không có nên không xem xét giải quyết. Về tranh chấp của chị P về số tiền trả thay cho anh M là 200 triệu đồng và nợ chị P 5.000.000 đồng nếu sau này có tranh chấp thì chị P có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác. Về án phí đề nghị giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp: Anh Trần Văn M chung sống với nhau như vợ chồng với chị Trần Thị P nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống cả hai phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn. Anh M khởi kiện yêu cầu không công nhận là vợ chồng với chị Trần Thị P nên xác định quan hệ tranh chấp là “*Không công nhận là vợ chồng*” được quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn M và chị Trần Thị P chung sống tự nguyện từ năm 1992, có tổ chức lễ cưới. Vợ chồng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống cả hai có hạnh phúc bình thường như vợ chồng. Đến năm 2020 bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn không tiếp tục hàn gắn, đoàn tụ. Việc phát sinh mâu thuẫn cả anh M và chị P đều thừa nhận: có cãi vã, có đánh đập nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Anh M, chị P đều yêu cầu giải quyết chấm dứt việc sống chung như vợ chồng. Do vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm b khoản 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành nghị quyết 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000, cần xử không công nhận anh Trần Văn M và chị Trần Thị P là vợ chồng là đúng pháp luật.

Về con chung: Anh M và chị P đều trình bày quá trình chung sống cả hai có 03 con chung là Trần Văn Q, sinh năm 1993, Trần Thị Thu H, sinh năm 1995 và Trần Đức H1, sinh ngày 16/10/2007. Cháu Q và cháu H đã trên 18 tuổi, tự lao động được, anh M, chị P không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu H1, anh M, chị P thỏa thuận giao cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, cháu H1 cũng có nguyện vọng ở với chị P. Xét việc thỏa thuận nuôi con là tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên căn cứ vào Điều 15, các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 giao con chung là Trần Đức H1, sinh ngày 16/10/2007 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị P yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng đến khi đủ 18 tuổi, anh M không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Xét tại giấy phân chia tài sản ngày 30/3/2022 giữa anh M, chị P cùng các con là Trần Văn Q, Trần Thị Thu H và Trần Đức H1 cùng ký xác nhận thể hiện: khi chia tài sản chung của anh M, chị P trong thời kỳ sống chung như vợ chồng thì cả hai đã có chia phần cho các con trong đó cháu H1 được nhận 250.000.000 đồng. Chị P nhận nuôi cháu H1 nên có trách nhiệm nuôi ăn học và giữ số tiền này cho con. Tuy nhiên nội dung thỏa thuận này thể hiện việc anh M, chị P tặng cho tài sản cho các con, không thể hiện là tiền cấp dưỡng nuôi con chung đến khi đủ 18 tuổi. Vì vậy căn cứ vào các điều 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 buộc anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp.

Về tài sản chung: Anh M tự thỏa thuận về tài sản với chị P và không yêu cầu giải quyết. Chi Phương trước đây trình bày tài sản tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa chị P cho rằng chị và anh M đã tự chia tài sản tuy nhiên chưa thỏa đáng, và đến nay chưa làm đơn yêu cầu chia tài sản chung, chưa nộp tạm ứng án phí nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Sau này tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

Về nợ chung: Xét thấy đến thời điểm xét xử anh M, chị P không có nợ chung, anh M không yêu cầu gì, còn chị P cho rằng trước đây có nợ chung là 400 triệu đồng và chị đã trả hết từ năm 2022, anh M có trách nhiệm trả lại chị 200 triệu đồng, đồng thời anh M có nợ chị 05 triệu đồng. Anh M cho rằng khi phân chia tài sản chung đã phân chia phần hơn giá trị cho chị P đồng thời chị P có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng và đã phân chia xong, trả nợ xong từ năm 2022. Xét đến thời điểm xét xử vụ án thì cả hai không còn nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu có tranh chấp về số tiền trên giữa chị P và anh M thì chị P có quyền làm đơn khởi kiện để được xem xét giải quyết bằng 01 vụ án dân sự khác.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật TTDS, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đây là vụ án không có giá ngạch, cần buộc anh Trần Văn M phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 235, Điều 264, Điều 266 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm b khoản 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành nghị quyết 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn M đối với chị Trần Thị P về việc “*Không công nhận là vợ chồng*”.

- **Về quan hệ hôn nhân:** Không công nhận anh Trần Văn M và chị Trần Thị P là vợ chồng.

- **Về con chung:** Buộc anh Trần Văn M phải giao con chung là Trần Đức H1, sinh ngày 16/10/2007 cho chị Trần Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

Quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Đối với hai con chung là Trần Văn Q, sinh năm 1993, Trần Thị Thu H, sinh năm 1995 đã trên 18 tuổi, tự lao động được, anh M, chị P không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Anh M, chị P tự thỏa thuận và không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- **Về án phí:** Buộc anh Trần Văn M phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh M đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0012417 ngày 04/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng, buộc anh M còn phải nộp số tiền 300.000 đồng.

- **Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi

hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo Lâm;
- Chi cục THADS huyện Bảo Lâm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã nộp)
Nguyễn Thị Bích Thủy

